

Phụ lục I
MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC
PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN
(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TIÊN LÃNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ THỊ TRẤN TIÊN LÃNG

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM HỌC 2023-2024

(Thời điểm báo cáo ngày 30 tháng 6 năm 2024)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin chung

- Tên trường: Trường THCS Thị trấn Tiên Lãng
- Địa chỉ: số 178 phố Minh Đức – Thị trấn Tiên Lãng, Hải Phòng
- Web: thcsthitran tienlang.haiphong.edu.vn
- Loại hình trường: Công lập
- Sứ mạng: “Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao”
- Tầm nhìn “ Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại”.
- Giá trị cốt lõi: “ Bền chí chuyên tâm – Học hành chăm chỉ”

1.1. Số liệu:

- Tổng số CB-GV-CNV: 59 Nữ: 50
Trong đó: CBQL: 03; GV: 52; NV: 4
- + Số lượng GV đạt chuẩn: 51, trên chuẩn: 01 (Trình độ CB-GV: 01 thạc sĩ; 51 đại học).
- + Số lượng CBQL, GV hoàn thành các Chương trình bồi dưỡng hàng năm theo quy định: 59 (100%)

- CB-GV-NV đều cư ngụ trên địa bàn huyện Tiên Lãng

1.2. Quá trình hình thành và phát triển:

Trường THCS Thị Trấn Tiên Lãng Hải Phòng là trường công lập được thành lập từ tháng 9 năm 1964 tiền thân là trường cấp 1,2 Minh Đức. Trường nằm ngay cạnh đường quốc lộ 354 thuộc khu 4 thị trấn Tiên Lãng - ngay trung tâm của địa bàn Thị trấn Tiên Lãng; phía đông giáp sông Văn Úc và xã Quang Phục; phía bắc giáp xã Quyết Tiến, phía Nam giáp Bạch Đằng, phía Tây giáp với xã Tiên Thanh.

Trải qua 60 năm xây dựng và phát triển trường có bề dày truyền thống lịch sử, trường được tạo nên bởi sự cống hiến của nhiều thế hệ Hiệu trưởng và của nhiều thế hệ nhà giáo, trường đã đào tạo nhiều thế hệ học sinh trưởng thành hiện đang giữ những vị trí nhất định trong xã hội.

- Tên hiệu trưởng hiện nay: Nguyễn Thị Nguyệt; SĐT 0986427977; Email: Nguyeththcsthitranl@gmail.com.

- Hiện nay trường được xây dựng khang trang với Diện tích 11.000 m², gồm khu A, khu B và khu C, và một số phòng chức năng: phòng tin học, mỹ thuật, âm nhạc... có 02 nhà xe giáo viên, 03 nhà xe học sinh; có công trình vệ sinh giáo viên và học sinh đảm bảo theo yêu cầu; trường có sử dụng hệ thống nước sạch.

- Tổ chức bộ máy nhà trường: được chia làm 03 tổ gồm: Tổ Văn phòng, tổ KHTN, tổ KHXH gồm 59 cán bộ giáo viên nhân viên.

+ Tổng số học sinh toàn trường là 1213 gồm 29 lớp: Khối 6 là: 386 học sinh ; Khối 7 là: 260 học sinh; Khối 8: 292 học sinh; Khối 9 là: 275

II. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

1. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	59	0	2	54	1	1	1	6	42	2	0	44	10	0	0
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	52	0	1	51	0	0	0	5	45	2	0	42	10		
1	Toán	10	0	1	9	0	0	0	2	8		0	10			
2	Lý	3	0	0	3	0	0	0		3		0	3			
3	Hóa	2	0	0	2	0	0	0		2		0	2			
4	Sinh	3	0	0	3	0	0	0		3		0	3			

5	Văn	9	0	0	9	0	0	0	2	6	1	0	5	4		
6	Sử	2	0	0	2	0	0	0		2		0	1	1		
7	Địa	3	0	0	3	0	0	0		3		0	3			
8	Tiếng Anh	6	0	0	6	0	0	0		4		0	4	2		
9	Thê dục	3	0	0	3	0	0	0		2	1	0	3			
10	Tin học	1	0	0	1	0	0	0		0	1	0	1			
11	Mĩ thuật	2	0	0	2	0	0	0	1	1		0	2			
12	Nhạc	2	0	0	2	0	0	0		2		0	1	1		
13	Công nghệ	3	0	0	3	0	0	0		3		0	2	1		
14	Công dân	1	0	0	1	0	0	0						1		
15	TPT	1	0	0	1	0	0	0		1		0	1			
II	Cán bộ quản lý	3	0	1	2	0	0	0								
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	2	0	0	0
III	Nhân viên															
1	Nhân viên văn thư															
2	Nhân viên kế toán				1											
3	Thủ quỹ															
4	Nhân viên y tế															
5	Nhân viên thư viện						1									
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm					1										
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật															
8	Nhân viên công nghệ thông tin															
9	Nhân viên BV							1								

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

- CBQL: Đồng chí Hiệu trưởng và 02 đồng chí Phó hiệu trưởng được cấp trên đánh giá chuẩn nghề nghiệp mức độ Tốt

- Giáo viên: 41 đồng chí giáo viên đạt loại tốt đạt tỉ lệ: 41/52 ~79%; 11 đồng chí đạt loại khá, đạt tỉ lệ 11/52 ~21%

- Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 55/55=100% (trong đó 03 CBQL, 52 GV)

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Cơ sở vật chất- diện tích đất, thiết bị dạy học

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng học	29	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học	29	1189/1213
1	Phòng học kiên cố	29	1189/1217
2	Phòng học bán kiên cố	09	369/0
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	03	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	41.96	-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	11000	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3300	
VI	Tổng diện tích các phòng	1692	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1148	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	123	
3	Diện tích thư viện (m ²)	60	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	12	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	4	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	3	
1.1	Khối lớp 6	1	1
1.2	Khối lớp 7	1	1
1.3	Khối lớp 8	0	0
1.4	Khối lớp 9	1	1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp ...	0	0
2.2	Khối lớp ...	0	0
2.3	Khối lớp 8	1	0
2.4	Khối lớp ...	0	0
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	0
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	34	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	17	
2	Cát xét	5	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	6/5	
5	Thiết bị khác...		

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
6			
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	17	
2	Cát xét	5	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	6/5	
5	Thiết bị khác...		
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Giáo viên nam		Giáo viên nữ		Học sinh nam		Học sinh nữ	
		Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3	27	3	27	2	70	2	70
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp

học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

2. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được các cơ quan thẩm quyền phê duyệt

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA THEO CHƯƠNG TRÌNH MỚI

STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị còn sử dụng
	SGK LỚP 6	232	
1	Âm nhạc 6	8	70%-80%
2	GDCD 6	8	70%-80%
3	Mỹ thuật 6	6	70%-80%
4	Tài liệu GDĐP TPHP 6	18	70%-80%
5	KHTN 6	8	70%-80%
6	Tiếng anh 6 tập 1	8	70%-80%
7	Tiếng anh 6 tập 2	8	70%-80%
8	Tin học 6	8	70%-80%
9	Ngữ văn 6 tập 1	8	70%-80%
10	Ngữ văn 6 tập 2	8	70%-80%
11	GDTC 6	14	70%-80%
12	Lịch sử và địa lý 6	8	70%-80%
13	Toán tập 1	8	70%-80%
14	Toán tập 2	8	70%-80%
15	Công nghệ 6	8	70%-80%

16	HĐTNHN 6	8	70%-80%
17	Bài tập tin học 6	6	70%-80%
18	BT toán 6 tập 1	6	70%-80%
19	BT toán 6 tập 2	6	70%-80%
20	BT ngữ văn 6 tập 1	6	70%-80%
21	BT ngữ văn 6 tập 2	6	70%-80%
22	BT mỹ thuật 6	6	70%-80%
23	BT công nghệ 6	6	70%-80%
24	BT KHTN 6	6	70%-80%
25	BT âm nhạc 6	6	70%-80%
26	BT lịch sử và địa lý 6 phần lịch sử	6	70%-80%
27	BT lịch sử và địa lý 6 phần địa lý	6	70%-80%
28	BT HĐTNHN 6	6	70%-80%
29	BT GDCD 6	6	70%-80%
30	BT Tiếng anh 6 tập 1	6	70%-80%
	SGK LỚP 7	285	
1	KHTN 7	10	75-85%
2	Toán 7 tập 1	10	75-85%
3	Toán 7 tập 2	10	75-85%
4	GDTC 7	10	75-85%
5	Công nghệ 7	10	75-85%
6	Âm nhạc 7	10	75-85%
7	Mỹ thuật 7	10	75-85%
8	GDCD 7	10	75-85%
9	Tiếng anh 7	10	75-85%
10	Tin học 7	10	75-85%
11	Ngữ văn 7 tập 1	10	75-85%
12	Ngữ văn 7 tập 2	10	75-85%
13	Lịch sử và địa lý 7	10	75-85%
14	HĐTNHN 7	12	75-85%
15	Tiếng anh SBT 7	6	75-85%

16	BT Tin học 7	6	75-85%
17	Vở BT thực hành Tin 7	6	75-85%
18	BT Lịch sử & Địa lý(Phần LS)	6	75-85%
19	BT Lịch sử & Địa lý(Phần ĐL)	6	75-85%
20	Vở TH Lịch sử & Địa lý(Phần LS)	6	75-85%
21	Vở TH Lịch sử & Địa lý(Phần LS)	6	75-85%
22	BTKHTN 7	6	75-85%
23	Vở THKHTN T1	6	75-85%
24	Vở THKHTN T2	6	75-85%
25	BTNV tập 1	6	75-85%
26	BTNV tập 2	6	75-85%
27	Vở BT NV 7 tập 1	6	75-85%
28	Vở BT NV 7 tập 2	6	75-85%
29	Vở BT Toán 7 tập 1	6	75-85%
30	Vở BT Toán 7 tập 2	6	75-85%
31	Vở BT TH Toán 7 tập 1	6	75-85%
32	Vở BT TH Toán 7 tập 2	6	75-85%
33	Vở BT GDCD 7	6	75-85%
34	Vở BT TH GDCD 7	6	75-85%
35	Vở BT CN 7	6	75-85%
36	BT Âm nhạc	6	75-85%
37	Tài liệu GDĐP HP lớp 7	5	75-85%
	SGK LỚP 8	320	
1	Toán 8 tập một	10	85%-90%
2	Toán 8 tập hai	10	85%-90%
3	Ngữ văn 8, tập một	10	85%-90%
4	Ngữ văn 8, tập hai	10	85%-90%
5	Khoa học tự nhiên 8	10	85%-90%
6	Công nghệ 8	10	85%-90%
7	Giáo dục công dân 8	10	85%-90%
8	Tin học 8	10	85%-90%

9	Mĩ thuật 8	10	85%-90%
10	Lịch sử và Địa lí 8	10	85%-90%
11	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	10	85%-90%
12	Âm nhạc 8	10	85%-90%
13	Giáo dục thể chất 8	10	85%-90%
14	Tiếng Anh 8 - SHS không đĩa	10	85%-90%
15	Bài tập Toán 8 - tập 1 (KNTT)	6	85%-90%
16	Bài tập Toán 8 - tập 2 (KNTT)	6	85%-90%
17	Bài tập Ngữ văn 8 - tập một (KNTT)	6	85%-90%
18	Bài tập Khoa học tự nhiên 8 (KNTT)	6	85%-90%
19	Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 - Phần Địa lí (KNTT)	6	85%-90%
20	BT HĐTN 8	6	85%-90%
21	Vở TH Văn 8 tập 1	6	85%-90%
22	Vở TH Văn 8 tập 2	6	85%-90%
23	BT GD CD 8	6	85%-90%
24	Vở TH GD CD 8	6	85%-90%
25	BT Lịch sử và Địa lý(Phần LS)	6	85%-90%
26	BT Tin học	6	85%-90%
27	Bt Mỹ thuật	6	85%-90%
28	BT Âm nhạc	6	85%-90%
29	BT công nghệ	6	85%-90%
30	BT HĐTN 8	6	85%-90%
31	Vở TH HĐTN lớp 8	6	85%-90%
32	Vở TH KHTN lớp 8 Tập 2	6	85%-90%
33	Vở TH Tin học 8	6	85%-90%
34	Vở KHTN lớp 8 tập 1	6	85%-90%
35	Vở TH Toán 8 tập 1	6	85%-90%
36	Vở TH CN 8	6	85%-90%
37	Vở TH Lịch sử & ĐL (Phần Địa)	6	85%-90%
38	Vở BT TH Văn 8 tập 1	6	85%-90%

39	Vở BT TH Văn 8 tập 2	6	85%-90%
40	Vở TH Tiếng Anh 8	6	85%-90%
41	Tài liệu GDĐP 8	6	85%-90%
	SGK LỚP 9	49	
1	Toán 9 tập 1	3	100%
2	Toán 9 tập 2	3	100%
3	Ngữ văn 9 tập 1	3	100%
4	Ngữ văn 9 tập 2	3	100%
5	Công nghệ 9 (Định hướng nghề nghiệp)	2	100%
6	Công nghệ 9 (Mô đun LĐMĐ trong nhà)	2	100%
7	Công nghệ 9 (Trồng cây ăn quả)	2	100%
8	Công nghệ 9 (Chế biến thực phẩm)	2	100%
9	Công nghệ 9 (Cắt may)	1	100%
10	Công nghệ 9 (Nông nghiệp 4.0)	1	100%
11	Tin học 9	3	100%
12	Mỹ thuật 9 bản 1	3	100%
13	Mỹ thuật 9 bản 2	1	100%
14	GDTC 9	3	100%
15	HĐTNHN 9 bản 1	3	100%
16	HĐTNHN 9 bản 2	1	100%
17	Âm nhạc 9	3	100%
18	Giáo dục công dân 9	3	100%
19	Khoa học tự nhiên 9	3	100%
20	Lịch sử và Địa lí 9	3	100%
21	Tiếng anh 9 Sách bài tập (sách học sinh)	1	100%
	TỔNG	886	

DANH MỤC SÁCH NGHIỆP VỤ THEO CHƯƠNG TRÌNH MỚI

STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị sử dụng
	SNV LỚP 6	110	
1	GDTC 6	3	70%-80%
2	Tiếng anh 6	8	70%-80%
3	Lịch sử và địa lý 6	12	70%-80%
4	Mỹ thuật 6	8	70%-80%
5	HĐTNHN 6	13	70%-80%
6	Công nghệ 6	8	70%-80%
7	Âm nhạc 6	8	70%-80%
8	Toán 6	12	70%-80%
9	Tin 6	7	70%-80%
10	Ngữ văn 6 tập 1	5	70%-80%
11	Ngữ văn 6 tập 2	5	70%-80%
12	GDGD 6	8	70%-80%
13	KHTN 6	8	70%-80%
14	Tài liệu GDĐP HP	5	70%-80%
	SNV LỚP 7	114	
1	Tiếng anh 7	6	75%-85%
2	GDTC 7	9	75%-85%
3	GDGD 7	9	75%-85%
4	HĐTNHN 7	9	75%-85%
5	Mỹ thuật 7	9	75%-85%
6	Công nghệ 7	9	75%-85%
7	Âm nhạc 7	9	75%-85%
8	Toán 7	9	75%-85%
9	KHTN 7	9	75%-85%
10	Tin học 7	9	75%-85%

11	Lịch sử và địa lý 7	9	75%-85%
12	Ngữ văn 7 tập 1	9	75%-85%
13	Ngữ văn 7 tập 2	9	75%-85%
	SNV LỚP 8	113	
1	Toán 8 - SGK (KNTT)	10	80%-90%
2	Ngữ văn 8 - tập một	10	80%-90%
3	Ngữ văn 8 - tập hai -	10	80%-90%
4	Công nghệ 8 - SGK (KNTT)	10	80%-90%
6	Tin học 8 - SGK (KNTT)	3	80%-90%
7	Mĩ thuật 8 - SGK (KNTT)	10	80%-90%
8	Lịch sử và Địa lí 8	10	80%-90%
9	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8 -	10	80%-90%
10	Âm nhạc 8 - SGK (KNTT)	10	80%-90%
11	Giáo dục thể chất 8 -	10	80%-90%
12	Tiếng Anh 8	10	80%-90%
13	KHTN 8	10	80%-90%
	Tổng	337	

DANH MỤC SÁCH THAM KHẢO HIỆN CÓ TẠI THƯ VIỆN			
<i>(Đối với sách theo dõi theo số cá biệt ghi trên sổ)</i>			
STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị còn sử dụng
1	Truyện cổ các Dân tộc Việt Nam Tập 1	3	55%-65%
2	Truyện cổ các Dân tộc Việt Nam Tập 2	3	55%-65%
3	99 gương hiếu thảo hiếu học	3	50%-60%
4	Ca sĩ mùa hè	4	65%-70%
5	Dòng sông phẳng lặng (Tiểu thuyết) - Tập 1	3	50%-60%
6	Dòng sông phẳng lặng (Tiểu thuyết) - Tập 2	3	50%-60%
7	Dòng sông phẳng lặng (Tiểu thuyết) - Tập 3	3	50%-60%

8	14 gương mặt nhà văn đồng nghiệp	4	50%-60%
9	Bách khoa toàn thư tuổi trẻ: Thiên nhiên và môi trường	2	45%-50%
10	Bách khoa toàn thư tuổi trẻ: Nhân loại và xã hội	2	45%-50%
11	60 gương hiếu thảo, hiếu học	4	40%-45%
12	Bộ sách tri thức tuổi hoa niên thế kỷ XXI: Động vật	3	50%-60%
13	Bộ sách tri thức tuổi hoa niên thế kỷ XXI: Thực vật	3	50%-60%
14	Bộ sách tri thức tuổi hoa niên thế kỷ XXI: Vũ trụ	3	50%-60%
15	Tiểu thuyết thứ năm tác giả và tác phẩm	3	50%-60%
16	Hồ Ngọc Đại bài báo	3	50%-60%
17	Tiểu thuyết thứ năm (tác giả và tác phẩm) - Tập 1	3	50%-60%
18	Vũ Ngọc Phan - Qua những trang văn (Phê bình - Tiểu luận) - Tập 1	2	40%-50%
19	Vũ Ngọc Phan - Qua những trang văn Phê bình - Tiểu luận) - Tập 2	2	40%-50%
20	Vũ Ngọc Phan - Qua những trang văn (Phê bình - Tiểu luận) - Tập 3	2	40%-50%
21	Vũ Ngọc Phan - Qua những trang văn (Phê bình - Tiểu luận) - Tập 4	2	40%-50%
22	Vũ Ngọc Phan - Qua những trang văn (Phê bình - Tiểu luận) - Tập 5	2	40%-50%
23	Nữ danh ca (Tiểu thuyết)	3	50%-60%
24	Hắc kỳ thảo khấu	2	50%-60%
25	Tranh luận văn nghệ thế kỷ XX - Tập 1	2	50%-60%
26	Tranh luận văn nghệ thế kỷ XX - Tập 2	2	50%-60%
27	Chuyện ít biết về văn nghệ sĩ	3	50%-60%
28	Phan Bội Châu - Tập 1	2	50%-60%
29	Phan Bội Châu - Tập 2	2	50%-60%
30	Phan Bội Châu - Tập 3	2	50%-60%
31	Phan Bội Châu - Tập 4	2	50%-60%
32	Phan Bội Châu - Tập 5	2	50%-60%

33	Phan Bội Châu - Tập 6	2	50%-60%
34	Phan Bội Châu - Tập 7	2	50%-60%
35	Phan Bội Châu - Tập 8	2	50%-60%
36	Phan Bội Châu - Tập 9	2	50%-60%
37	Cơ sở tâm lý học ứng dụng - Tập 1	3	55%-65%
38	Kể chuyện đất nước văn hóa Việt Nam - Tập 1	2	50%-60%
39	Nhà báo, học giả	4	50%-60%
40	Qua những chặng đường	4	50%-60%
41	Hẹn ngày tái ngộ - Tập 1	2	50%-60%
42	Hẹn ngày tái ngộ - Tập 2	2	50%-60%
43	Những người lao động sáng tạo của thế kỷ - Tập 1	2	40%-50%
44	Những người lao động sáng tạo của thế kỷ - Tập 2	2	40%-50%
45	Những người lao động sáng tạo của thế kỷ - Tập 3	2	40%-50%
46	Những người lao động sáng tạo của thế kỷ - Tập 4	1	40%-50%
47	Những người lao động sáng tạo của thế kỷ - Tập 5	1	40%-50%
48	Nữ tài tử	3	50%-60%
49	Tuyển tập tiểu thuyết	2	50%-60%
50	Tuyển tập truyện và ký	1	50%-60%
51	Đôn ha Bacbara	3	50%-60%
52	Tuyển tập truyện và ký	1	50%-60%
53	Vỡ bờ - Tập 1	2	50%-60%
54	Vỡ bờ - Tập 2	2	50%-60%
55	Tuyển tập văn học (Truyện)	2	50%-60%
56	Tuyển tập văn học (Kinh)	2	50%-60%
57	Tuyển tập văn học (Thơ)	2	50%-60%
58	Tuyển tập văn học (Tiểu luận, bút ký)	2	50%-60%
59	Thi pháp truyện ngắn trào phúng - Nguyễn Công Hoan	4	50%-60%
60	Những con mê	2	50%-60%

61	Kể chuyện đất nước văn hóa Việt Nam - Tập 1	2	50%-60%
62	Chân dung và kỉ niệm	2	50%-60%
63	Mãi mãi là bí mật	4	50%-60%
64	Tìm hiểu đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt	4	50%-60%
65	Mưa mùa hạ	4	50%-60%
66	Kỹ thuật nấu ăn ngon	2	50%-60%
67	104 gương hiếu và nghĩa	4	50%-60%
68	Thi pháp hiện đại	4	50%-60%
69	Tâm lý tội phạm và vấn đề chống tội phạm	4	50%-60%
70	Tiếng nói đầu tiên của khoa học	3	50%-60%
71	Bếp lửa (Thor)	4	50%-60%
72	Côn Đảo thi tập	4	50%-60%
73	Xây dựng ý thức tình cảm dân tộc chân chính cho giai cấp công nhân Việt Nam trong giai đoạn hiện nay	2	50%-60%
74	Nhìn lại xã hội học tư sản thế kỷ 20	2	50%-60%
75	Thủy hử - Tập 1	1	50%-60%
76	Thủy hử - Tập 2	1	50%-60%
77	Thủy hử - Tập 3	1	50%-60%
78	Chuyện kể của mẹ	3	50%-60%
79	Thế thứ các triều vua Việt Nam	3	45%-55%
80	Danh tướng Việt Nam - Tập 1	3	40%-50%
81	Bóng mát yêu thương	2	50%-60%
82	Thép đã tôi thế đấy	4	50%-60%
83	Sống mòn	4	50%-60%
84	Số đỏ	4	50%-60%
85	Dấu chân người lính	3	50%-60%
86	Chiến tranh và hòa bình - Tập 1	3	50%-60%
87	Chiến tranh và hòa bình - Tập 2	3	50%-60%
88	Hòn đất - Anh Đức	4	50%-60%
89	Sống như anh	4	50%-60%

90	Đất rừng phương nam	3	50%-60%
91	36 bài thơ	5	50%-60%
92	Người mẹ cầm súng	4	50%-60%
93	Chùa Đàn - Vang bóng một thời	4	50%-60%
94	Cung oán ngâm khúc	4	50%-60%
95	Thi nhân Việt Nam	5	50%-60%
96	Truyện ngắn Thạch Lam	5	50%-60%
97	Nguyễn Tuân - Tập 1	3	50%-60%
98	Nguyễn Tuân - Tập 2	3	50%-60%
99	Nguyễn Tuân - Tập 3	3	50%-60%
100	Nguyễn Công Hoan - Tập 1	3	55%-65%
101	Nguyễn Công Hoan - Tập 2	3	55%-65%
102	Tam Quốc diễn nghĩa - Tập 1	4	55%-65%
103	Tây Du Ký - Tập 1	1	55%-65%
104	Tây Du Ký - Tập 2	1	50%-60%
105	Đổi mới chính đôn Đảng nâng cao năng lực lãnh đạo	1	50%-60%
106	Đổi mới, nâng cao năng lực vai trò trách nhiệm, đạo đức của đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục	1	50%-60%
107	Từ điển Anh Việt (150.000 từ)	1	30%-35%
108	Từ điển đồng nghĩa và trái nghĩa Anh - Việt	1	30%-35%
109	Từ điển văn phạm Tiếng Anh	2	50%-60%
110	Song song (Văn học trẻ Việt Nam)	5	50%-60%
111	Không gia đình	3	50%-60%
112	Từ điển thuật ngữ văn học	3	50%-60%
113	Bạn gái khéo tay	3	50%-60%
114	Tục ngữ ca dao Việt Nam	2	50%-60%
115	Truyện trạng cười Việt Nam	2	50%-60%
116	Truyện trạng Việt Nam hay nhất	3	50%-60%
117	Truyện Ba Giai Tú Xuất	2	50%-60%
118	Tiếng chim hót trong bụi mận gai	2	50%-60%

119	Tập truyện ngắn Maxim Gorky	3	50%-60%
120	Thần thoại Hy Lạp	3	50%-60%
121	Miếng da lừa	3	50%-60%
122	Túp lều Bác Tôm	3	50%-60%
123	Những vụ kỳ án nổi tiếng của Sherlock Holmes	3	50%-60%
124	Tuổi thơ dữ dội	3	50%-60%
125	Ai van hô	3	50%-60%
126	Bài học đầu tiên	5	50%-60%
127	Hai vạn dặm dưới biển	3	50%-60%
128	Số đỏ	1	50%-60%
129	Nụ hôn ngược chiều thời gian	3	50%-60%
130	Đôi gió hú	2	50%-60%
131	Sacloet Bronti - Jen Erơ	2	50%-60%
132	Bá tước Môngtơ Crixô	2	50%-60%
133	Papillon - Người tù khổ sai	3	50%-60%
134	Tất cả các dòng sông đều chảy	3	50%-60%
135	Đất rừng phương Nam	3	50%-60%
136	Làm dân	5	50%-60%
137	Hầu thánh	5	50%-60%
138	Tàn đèn dầu lạc	5	50%-60%
139	CAI (cai)	5	50%-60%
140	Bút nghiên	5	50%-60%
141	Chợ phiên và chợ phiên	5	50%-60%
142	Truyện ngắn Jack London	3	50%-60%
143	Những vùng đau vô định	5	50%-60%
144	Trẻ con lấy vợ	5	50%-60%
145	Tôi kéo xe	5	50%-60%
146	Ngoại ô	5	50%-60%
147	Mười năm lưu lạc	5	50%-60%
148	Xuân Diệu	4	50%-60%
149	Huy Cận	4	50%-60%

150	Nam Cao	4	50%-60%
151	Nguyễn Bính	4	50%-60%
152	Nguyễn Du	4	50%-60%
153	Tố Hữu	4	50%-60%
154	Bài tập Tin học cơ bản và nâng cao Lớp 6	1	70%-80%
155	Bài tập Ngữ văn cơ bản và nâng cao Lớp 6 - Tập 1	1	70%-80%
156	Bài tập Ngữ văn cơ bản và nâng cao Lớp 6 - Tập 2	1	70%-80%
157	Tuyển tập đề kiểm tra môn Ngữ văn 6	1	70%-80%
158	Nói và viết văn nghị luận biểu cảm thuyết minh Lớp 6	1	70%-80%
159	Khám phá Khoa học tự nhiên Lớp 6	1	70%-80%
160	702 câu trắc nghiệm Tiếng Anh 6 (Không đáp án)	1	70%-80%
161	Nâng cao và phát triển Toán 6 - Tập 1	1	70%-80%
162	Nâng cao và phát triển Toán 6 - Tập 2	1	70%-80%
163	Bài tập Toán cơ bản và nâng cao 6 - Tập 1	1	70%-80%
164	Bài tập Toán cơ bản và nâng cao 6 - Tập 2	1	70%-80%
165	Bài tập phát triển năng lực Toán 6 - Tập 1	1	70%-80%
166	Bài tập phát triển năng lực Toán 6 - Tập 2	1	70%-80%
167	Đề kiểm tra Toán 6 - Tập 1	1	70%-80%
168	Đề kiểm tra Toán 6 - Tập 2	1	70%-80%
169	Tư duy tìm cách giải toán số học - đại số 6	1	70%-80%
170	Tư duy tìm cách giải toán hình học 6	1	70%-80%
	Tổng	458	
SÁCH VỀ BÁC HỒ			
STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị còn sử dụng
1	Kể chuyện Bác Hồ - Tập 1	2	50%-60%
2	Kể chuyện Bác Hồ - Tập 2	2	50%-60%
3	105 lời nói của Bác Hồ	5	50%-60%

4	Chuyện Bác Hồ trồng người	2	40%-45%
5	Chủ tịch Hồ Chí Minh với lực lượng công an nhân dân Việt Nam	1	60%-70%
6	Nhật ký trong tù	3	50%-60%
7	Đức tính cẩn thận, chu đáo của Bác Hồ	1	50%-60%
8	Những chuyện kể về Bác Hồ với đồng bào các dân tộc	1	50%-60%
9	Chuyện kể về thời thanh niên của Bác Hồ	1	50%-60%
10	Hồ Chí Minh với sự nghiệp giáo dục Việt Nam	1	50%-60%
11	Bác Hồ với thanh thiếu niên và nhi đồng	1	50%-60%
12	Giải thưởng Hồ Chí Minh nhà văn tác phẩm	1	70%80%
13	Chủ tịch Hồ Chí Minh với công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc	1	50%-60%
14	Hải Phòng làm theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh	2	50%-60%
15	Chủ tịch Hồ Chí Minh với sự nghiệp giáo dục Việt Nam	1	50%-60%
16	Đưa Bác về Pác Bó	1	45%-50%
17	Hồ Chí Minh nhà thơ lớn của dân tộc	1	50%-60%
18	Bác Hồ của chúng em	1	50%-60%
19	Chủ tịch Hồ Chí Minh với bảo vệ chủ quyền biển đảo thiêng liêng	4	50%-60%
20	Bác Hồ và những câu chuyện giáo dục về đạo đức lối sống	4	50%-60%
21	Giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình và cộng đồng Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh	4	50%-60%
22	Giáo dục đạo đức, lối sống, văn hóa, lý tưởng cách mạng cho thế hệ trẻ hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh	4	50%-60%
23	Người là ước mơ (115 bài hát về Hồ Chủ tịch)	1	75-85%
24	Từ hang Pác Bó đến Dinh Độc lập	1	50%-60%
25	Tổng	46	
SÁCH PHÁP LUẬT			
STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị còn sử dụng

1	Bộ luật Dân sự	1	70%-80%
2	Luật cán bộ, công chức	1	60%-70%
3	Tìm hiểu pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính	1	70%-85%
4	Luật giáo dục	1	50%-60%
5	Luật sở hữu trí tuệ	1	70%-80%
6	Bộ luật tổ tụng hình sự	1	70%-80%
7	Luật bảo vệ môi trường	1	55%-65%
8	Bộ luật lao động	1	70%-80%
9	Luật phòng chống tham nhũng	1	75%-80%
10	Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	1	60%-70%
11	Luật bảo hiểm xã hội	1	70%-80%
12	Luật giao thông đường bộ	1	70%-80%
13	Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí	1	70%-80%
14	Luật thanh tra	1	70%-80%
15	Luật ban hành văn bản qui phạm pháp luật	1	70%-80%
16	Luật khiếu nại	1	70%-80%
17	Luật bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em	1	65%-75%
18	Luật thanh niên	1	70%-80%
19	Luật thuế sử dụng phi nông nghiệp	1	70%-80%
20	Luật bảo hiểm y tế	1	70%-80%
21	Luật bình đẳng giới	1	70%-80%
22	Luật tố cáo	1	70%-80%
23	Bộ luật tố tụng dân sự	1	70%-80%
24	Luật phòng, chống bạo lực gia đình	1	70%-85%
25	Luật bình đẳng giới	1	70%-80%
26	Luật trẻ em	1	70%-80%
27	Tổng	26	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá theo Thông tư hiện hành về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

1.1. Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

1.1.1. Đánh giá tiêu chí mức 1, 2 và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả				Nội dung không đạt
	Không đạt	Đạt			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	
Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường					
Tiêu chí 1.1			X		
Tiêu chí 1.2			X		
Tiêu chí 1.3			X		
Tiêu chí 1.4			X		
Tiêu chí 1.5			X		
Tiêu chí 1.6			X		
Tiêu chí 1.7			X		
Tiêu chí 1.8			X		
Tiêu chí 1.9			X		
Tiêu chí 1.10			X		
Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh					
Tiêu chí 2.1			X		
Tiêu chí 2.2			X		
Tiêu chí 2.3			X		
Tiêu chí 2.4			X		

Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học					
Tiêu chí 3.1	X				
Tiêu chí 3.2	X				
Tiêu chí 3.3	X				Nhà xe, nhà kho xuống cấp. Thiếu trang thiết bị khởi hành chính – quản trị.
Tiêu chí 3.4	X				Khu vệ sinh đã xuống cấp
Tiêu chí 3.5	X				Hệ thống máy tính còn thiếu và xuống cấp Còn thiếu thiết bị dạy học bộ môn
Tiêu chí 3.6	X				Thư viện chưa đạt chuẩn
Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội					
Tiêu chí 4.1			X		
Tiêu chí 4.2			X		
Tiêu chuẩn 5					
Tiêu chí 5.1			X		
Tiêu chí 5.2			X		
Tiêu chí 5.3			X		
Tiêu chí 5.4			X		
Tiêu chí 5.5			X		
Tiêu chí 5.6			X		

1.1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả		Nội dung đã đạt
	Không đạt	Đạt	
Tiêu chí 1	X		

Tiêu chí 2	x		
Tiêu chí 3	x		
Tiêu chí 4	x		
Tiêu chí 5	x		
Tiêu chí 6		x	Có kết quả giáo dục vượt trội.

Kết luận: Phân đầu đạt kiểm định chất lượng giáo dục: 02.

1.2. Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Phân đầu đạt Chuẩn quốc gia Mức độ 02.

2. Kế hoạch cải tiến.

2.1. Năm học 2023-2024

Thực hiện phát triển chiến lược nhà trường giai đoạn 2020-2025 và định hướng đến 2030, các kế hoạch chiến lược hằng năm, kế hoạch trung hạn, kế hoạch dài hạn. Đảm bảo tốt việc quản lý hành chính, học chính và tài chính;

Tích cực đổi mới công tác dạy học, tổ chức các hoạt động giáo dục nâng cao năng lực cá nhân từng học sinh. Đổi mới công tác bồi dưỡng giáo viên, chú trọng việc tự học, tự bồi dưỡng của giáo viên và bồi dưỡng nâng cao năng lực và dạy và học Tiếng Anh;

Tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành đầu tư thêm cơ sở vật chất cho nhà trường đáp ứng yêu cầu trường chuẩn Quốc gia (cấp độ 2) và để đảm bảo đáp ứng dạy và học cũng như tổ chức các hoạt động giáo dục khác; xây dựng thêm phòng học bộ môn đáp ứng nhu cầu và các điều kiện cho dạy và học, từng bước đầu tư trang thiết bị dạy học để đáp ứng yêu cầu đổi mới;

Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh. Thực hiện hiệu quả đổi mới chương trình giáo dục phổ thông (Lớp 6,7), chuẩn bị tốt các điều kiện cho triển khai của lớp 8.

Tiếp tục hoàn thiện hồ sơ, đề nghị Phòng GD&ĐT, Sở GD&ĐT kiểm tra, tư vấn.

2.2. Nội dung thực hiện những năm tiếp theo.

Tiếp tục quan tâm bồi dưỡng đội ngũ, phát huy vai trò nòng cốt để nhân rộng tấm gương điển hình nhằm phát huy năng lực của người dạy. Tạo điều kiện để giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, nâng chuẩn, bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học.

Đảm bảo tốt các chế độ chính sách cho đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên và các chế độ chính sách cho học sinh.

Tiếp tục tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành sớm hoàn thiện thêm cơ sở vật chất cho nhà trường đảm bảo để duy trì trường chuẩn.

Phát huy tối đa sự tham gia của cộng đồng và cha mẹ học sinh vào tất cả các hoạt động của nhà trường để nâng cao chất lượng. Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh. Tiếp tục triển khai và thực hiện hiệu quả việc rút kinh nghiệm đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018 của lớp 6,7 kế thừa những kết quả tốt, rút kinh nghiệm các hạn chế, dần tiếp cận với chương trình lớp 8, 9.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin tuyển sinh:

- Số hs tuyển sinh đầu cấp (lớp 6): 385 hs trong đó 365 hs đúng tuyển, 23 hs trái tuyển

2. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I.1	Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	275				275
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)					242 88%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					19 6.9%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					14 5.1%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					0
I.2	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	938	386	260	292	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	831 88.6	375 97.15	216 83.08	240 82.19	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	74 7.9%	11 2.85%	28 10.77%	35 11.99%	
3	Đạt	31	0	14	17	

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
	(tỷ lệ so với tổng số)	3.29%		5.38%	5.82	
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	2 0.21%	0	2 0.77%	0	
II.1	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	275				275
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					100 36.36%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					95 34.55%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					80 29.09%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					0
II.2	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	937	386	260	292	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	292 31.16	130 33.68	68 26.25	94 32.19	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	405 43.22	189 48.96	106 40.93	110 37.67	
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	209 22.31	64 16.58	71 27.41	74 25.34	
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	31 3.31	3 0.78	14 5.41	14 4.79	

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1213	386	260	292	275
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1200	385	253	287	275
1.1	áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011	275				275
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					100 36.36
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)					95 34.55
1.2	(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	937	386	260	292	
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	30 3.2	16 4.15	9 3.47	5 1.71	
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	262 27.96	114 29.53	59 22.78	89 30.48	
2	Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số)	29 2.4	3 0.78	12 4.6	14 4.8	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	13 0.1	1 0.25	7 2.7	14 4.8	0
4	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	17 1.4	0	10 2.6	4 1.37	5 1.8
5	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	9 0.74	0	5 1.9	2 0.76	2 0.72
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	3 0.24	1 0.25	0 0	1 0.38	1 0.36

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	417	62	57	73	225
2	Cấp thành phố	54	4	3	9	38
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	47	9	0	13	25
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					282
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					282
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					100 35.46
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					96 34.04
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					86 30.5
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	634/579	204/182	130/130	157/135	143/132
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	0	0	0	0	0

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu năm 2023

Biểu mẫu 6.1

UBND HUYỆN TIỀN LÃNG
TRƯỜNG THCS THỊ TRẦN TL
Số: 04/QĐ-THCSTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tiền Lãng, ngày 27 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu
Năm 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS THỊ TRẦN TIỀN LÃNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 2799/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND Huyện Tiền Lãng;

Căn cứ vào quyết định ban hành quy chế chi tiêu nội bộ số 01/QĐ-THCSTT ngày 02/01/2023 của Trường THCS Thị Trần Tiền Lãng;

Theo đề nghị của đ/c kế toán nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách và các khoản thu năm 2023 của trường THCS Thị Trần Tiền Lãng (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng Văn phòng kế toán, các bộ phận có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thanh tra;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Nguyệt

QUYẾT TOÁN THU – CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 04.../QĐ -THCSTT ngày 21./2./2024 Của Trường THCS Thị Trần TL)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyet chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	869 162 610			
1.2	Mức thu	62 000			
1.3	Tổng số thu trong năm	640 398 000			
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1509 560 610	1509 560 610		
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ([1])	1509 560 610	1509 560 610		
1.6	Số chi trong năm	1417 341 673	1417 341 673		
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	1130 667 720	1130 667 720		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	120 500 000	120 500 000		
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	166 173 953	166 173 953		
	- Chi khác				
1.7	Số dư cuối năm	92 218 937	92 218 937		
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)				
	(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
2.1	Dạy thêm học thêm				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	4 614 396	4 614 396		
2.1.2	Mức thu (5 625đ/ tiết)	5 625	5 625		
2.1.3	Tổng số thu trong năm	1716 615 000	1716 615 000		
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1721 229 396	1721 229 396		
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	1721 229 396	1721 229 396		

2.1.6	Số chi trong năm	1692 187 446	1692 187 446		
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ	1201 630 500	1201 630 500		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	154 495 350	154 495 350		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	274 658 400	274 658 400		
	- Chi phúc lợi	27 070 896	27 070 896		
	- Chi nộp thuế TNDN	34 332 300	34 332 300		
2.1.7	Số dư cuối năm	29 041 950	29 041 950		
					
					
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
3.1					
					
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.1.2	Tổng số thu trong năm				
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
3.1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó: -				
	-				
	-				
3.1.6	Số dư cuối năm				
					
					
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
4.1.	Tiền gửi xe				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	17 632 106	17 632 106		
4.1.2	Mức thu	25 000	25 000		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	232 820 000	232 820 000		
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	250 452 106	250 452 106		

4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	250 452 106	250 452 106		
4.1.6	Số chi trong năm	168 911 800	237 177 508		
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	118 000 000	118 000 000		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước (TNDN, GTGT)	25 961 300	25 961 300		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi phúc lợi	93 216 208	93 216 208		
	- Chi khác:				
4.1.7	Số dư cuối năm	13 274 598	13 274 598		
					
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học... (Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây				
5.1					
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.1.2	Mức thu				
5.1.3	Tổng số thu trong năm				
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
5.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
5.1.7	Số dư cuối năm				



					
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
6.1	Quỹ đội				
6.1.1	Số học sinh	1 085	1 085		
6.1.2	Mức thu	40 000	40 000		
6.1.3	Tổng thu	43 400 000	43 400 000		
6.1.4	Đã chi	43 400 000	43 400 000		
6.1.5	Dư				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				

	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng Anh				
4	Học Kỹ năng sống				
5	Trông giữ xe				
6					
					
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước	12 832 372 174	12 832 372 174		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	12 832 372 174	12 832 372 174		
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10 802 460 654	10 802 460 654		
	Chi thanh toán cá nhân	9 780 572 444	9 780 572 444		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	701 314 910	701 314 910		
	Chi mua sắm sửa chữa	101 881 000	101 881 000		
	Chi khác	218 692 300	218 692 300		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2 029 911 520	2 029 911 520		
	Chi thanh toán cá nhân	261 736 320	261 736 320		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa	1065 227 200	1065 227 200		
	Chi khác	702 948 000	702 948 000		
II	Nguồn viện trợ				

1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
					
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
					

Tiên Lăng, ngày tháng 02 năm 2024

Người lập
(Ký, ghi họ tên)



Lương Thị Hạnh

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)



Nguyễn Thị Nguyệt

[1] Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước.

2. Công khai công bố dự toán ngân sách và các khoản thu năm 2024

Biểu mẫu 6.1

UBND HUYỆN TIỀN LÃNG
TRƯỜNG THCS THỊ TRẦN TL
Số: 05 /QĐ-THCSTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tiên Lãng, ngày 28 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách và các khoản thu năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS THỊ TRẦN TIỀN LÃNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 5288/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND Huyện Tiên Lãng về giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024;

Căn cứ vào quyết định ban hành quy chế chi tiêu nội bộ số 01/QĐ-THCSTT ngày 02/01/2024 của Trường THCS Thị Trần Tiên Lãng;

Theo đề nghị của đ/c kế toán nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách và các khoản thu năm 2024 của trường THCS Thị Trần Tiên Lãng (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng Văn phòng kế toán, các bộ phận có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thanh tra;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Thị Nguyệt

DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số/QĐ -THCSTT ngày 28./2./2024 Của Trường THCS Thị trấn TL)

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
1.2	Mức thu	62 000 đ/tháng
1.3	Tổng số thu trong năm	678 528 000
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	678 528 000
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	678 528 000
1.6	Số chi trong năm	678 528 000
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	378 528 000
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	182 000 000
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	118 000 000
	- Chi khác	
1.7	Số dư cuối năm	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)	
	(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
2.1	Học thêm, ôn 10	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
2.1.2	Mức thu	7 500đ/tiết
2.1.3	Tổng số thu trong năm	2 800 224 000
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2 800 224 000
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	2 800 224 000
2.1.6	Số chi trong năm	2 800 224 000
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	1 960 156 800
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	252 020 160
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	448 035 840
	- Chi phúc lợi	84 006 720
	- Chi nộp thuế TNDN (2%)	56 004 480
2.1.7	Số dư cuối năm	
		
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)	
3.1		
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	

3.1.2	Tổng số thu trong năm	
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
3.1.5	Số chi trong năm	
	Trong đó: -	
	-	
	-	
3.1.6	Số dư cuối năm	
		
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các	
4.1.	Trông giữ xe	
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
4.1.2	Mức thu	25000đ/ tháng/hs
4.1.3	Tổng số thu trong năm	159 750 000
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	159 750 000
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	159 750 000
4.1.6	Số chi trong năm	159 750 000
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	80 000 000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	15 975 000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	13 775 000
	- Chi phúc lợi	50 000 000
	- Chi khác:.....	
4.1.7	Số dư cuối năm	
		
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng	
5.1		
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
5.1.2	Mức thu	
5.1.3	Tổng số thu trong năm	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
5.1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	
	- Chi phúc lợi	
	- Chi khác:.....	
5.1.7	Số dư cuối năm	
		
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu	
6.1	BHYT	
6.1.1	Số học sinh	1 119

6.1.2	Mức thu	680 400
6.1.3	Tổng thu	761 367 600
6.1.4	Đã chi	761 367 600
6.1.5	Dư	
6.2	Đội	
6.2.1	Số học sinh	1 152
6.2.2	Mức thu	40 000
6.2.3	Tổng thu	46 080 000
6.2.4	Đã chi	46 080 000
6.2.5	Dư	
6.3	Đồng phục	
6.3.1	Số học sinh	
6.3.2	Mức thu	
6.3.3	Tổng thu	
6.3.4	Đã chi	
6.3.5	Dư	
6.4	Sách vở	
6.4.1	Số học sinh	
6.4.2	Mức thu	
6.4.3	Tổng thu	
6.4.4	Đã chi	
6.4.5	Dư	
6.5	Nước tinh khiết	
6.5.1	Số học sinh	1 152
6.5.2	Mức thu	10 000
6.5.3	Tổng thu	103 680 000
6.5.4	Đã chi	103 680 000
6.5.5	Dư	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	



2	Chi quản lý hành chính	
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Học phí	
2	Học nghề	
3	Học Tiếng anh	
4	Học kỹ năng sống	
5	Trông giữ xe đạp	
6		
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
I	Nguồn ngân sách trong nước	9 983 460 000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9 983 460 000
	Chi thanh toán cá nhân	8 627 515 000
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	503 195 000
	Chi mua sắm sửa chữa	670 000 000
	Chi khác	82 750 000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	

	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
II	Nguồn viện trợ	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
		
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	
D	MỨC CHI CHO HỌC SINH	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	

Tiên Lãng, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Người lập
(Ký, ghi họ tên)



Lương Thị Hạnh

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Thị Nguyệt

[1] Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi phụ đạo học sinh yếu kém

1.1. Công tác phát hiện bồi dưỡng học sinh giỏi

Thực hiện Công văn số: 2228/SGDĐT- KTKĐ ngày 22/8/2023 của Sở giáo dụcĐT Hải Phòng về việc tổ chức các kỳ thi cho HS năm học 2023-2024.

- Công tác bồi dưỡng đội tuyển HSG hàng năm được nhà trường đặc biệt quan tâm. Việc tổ chức bồi dưỡng đội tuyển HSG được BGH nhà trường lên kế hoạch phân công cụ thể và tiến hành triển khai nghiêm túc theo kế hoạch. GV được phân công dạy là những giáo viên có năng lực, có kinh nghiệm và tâm huyết, không đòi hỏi sự thù lao nào.

- Phân công giáo viên có năng lực trình độ chuyên môn chuyên sâu bồi dưỡng. Xây dựng kế hoạch từ đầu năm học. Phát hiện, bồi dưỡng học sinh có năng khiếu trong các môn học. Hàng tuần có lịch bồi dưỡng cụ thể. coi trọng công tác bồi dưỡng HSG là mũi nhọn.

Kết quả HSG các cấp:

+ Học sinh giỏi Quốc gia: 39 giải (trong đó có 4 vàng, 6 giải bạc, 17 giải đồng, 12 giải KK)

+ Học sinh giỏi thành phố: 40 giải (trong đó 02 giải nhất; 14 nhì; 15 ba; 8 giải KK).

+ Học sinh giỏi cấp huyện 471 học sinh trong đó giải Nhất: 121 giải, Nhì : 122 giải, Ba: 125 giải, Khuyến khích: 97 giải.

1.2. Phụ đạo học sinh yếu kém

- Công tác phụ đạo, giúp đỡ học sinh yếu luôn được quan tâm đúng mức, được triển khai thực hiện bắt đầu từ đầu năm học 3 môn Toán, Văn, Anh cho 4 khối lớp. Chất lượng học sinh đại trà duy trì ổn định số 1/17 trường trong toàn huyện

- Chất lượng đại trà, phụ đạo học sinh yếu kém được quan tâm. Nâng cao chất lượng dạy học, học thật, chất lượng thật được đánh giá qua kỳ khảo sát chất lượng cuối năm của Phòng giáo dục.

2. Công tác triển khai thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá, giáo dục định hướng STEM

2.1. Việc đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh.

- Triển khai Công của Sở GDĐT Hải Phòng về việc Hướng dẫn thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, giáo dục định hướng STEM trong nhà trường phổ thông năm học 2023-2024.

- Thực hiện sự chỉ đạo của Phòng Giáo dục ĐT Tiên Lãng nhà trường đã tập huấn về chuyên môn cho tất cả các giáo viên ngay từ đầu năm. Tích cực đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh. Giúp HS tự tìm tòi phát hiện và tìm ra kiến thức cần nắm vững, tích cực sử dụng thiết bị dạy học, phiếu học tập... góp phần đem lại hiệu quả dạy học. Thực hiện chuyên đề cấp Thành phố môn KHTN được đánh giá cao.

- Thực hiện nghiêm túc việc xây dựng đề kiểm tra 1 tiết, cuối học kì, cuối năm học theo ma trận và viết câu hỏi phục vụ ma trận đề. Đề kiểm tra bao gồm các câu hỏi, bài tập (tự luận hoặc trắc nghiệm) theo 4 mức độ yêu cầu nhận biết, thông hiểu, vận dụng và vận dụng cao. Căn cứ vào mức độ phát triển năng lực của học sinh, giáo viên và nhà trường xác định tỉ lệ các câu hỏi, bài tập theo 4 mức độ yêu cầu trong các bài kiểm tra trên nguyên tắc đảm bảo sự phù hợp với đối tượng học sinh và tăng dần tỉ lệ các câu hỏi, bài tập ở mức độ yêu cầu vận dụng, vận dụng cao.

- Sinh hoạt tổ, nhóm chuyên môn tăng cường công tác chỉ đạo, quản lý về đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá; đổi mới nội dung sinh hoạt tổ chuyên môn theo hướng nghiên cứu nội dung bài giảng, tập trung thảo luận các chuyên đề, nội dung khó của môn học hoặc những phương pháp dạy học, cách thức tổ chức lớp học hiệu quả cho các nội dung đó. Chỉ đạo tổ chuyên môn lồng ghép nội dung này trong sinh hoạt cụm, chuyên đề các cấp.

* *Những tồn tại hạn chế:* Một số giáo viên còn chưa tích cực đổi mới kiểm tra đánh giá, chủ yếu ở các giáo viên có tuổi. Vì vậy còn ảnh hưởng đến chất lượng nói chung.

2.2. Công tác giáo dục STEM

* Công tác chỉ đạo.

- Nhằm thúc đẩy việc triển khai công tác giáo dục về STEM trong chương trình GDPT mới, thời gian qua, nhà trường đã lan tỏa chương trình tập huấn STEM cho GV. Chương trình tập huấn nhằm cung cấp cho giáo viên phương pháp hỗ trợ học sinh nâng cao kiến thức chuyên môn và liên môn, phát triển tư duy, kỹ năng làm việc nhóm cũng như cá nhân trong quá trình học tập.

- Xây dựng Kế hoạch ngay từ đầu năm cho tổ chuyên môn. Yêu cầu mỗi giáo viên lập kế hoạch bộ môn có sự phê duyệt của BGH.

* *Kết quả đã đạt:* Trong năm học qua nhà trường đã chỉ đạo lên lớp 35 tiết dạy học STEM. Đặc biệt xây dựng tham gia có hiệu quả Ngày hội Stem cấp huyện, cấp thành phố

* *Những tồn tại hạn chế:* Còn một số bộ phận GV ngại đổi mới chưa mạnh dạn thực hiện triển khai công tác này.

3. Về việc triển khai, thực hiện cuộc thi Toán và KHTN bằng tiếng Anh

** Công tác chỉ đạo.*

Thực hiện Công văn của Sở giáo dục ĐT Hải Phòng về việc hướng dẫn tổ chức cuộc thi Toán và KHTN bằng tiếng Anh, nhà trường đã nghiêm túc triển khai tới GV và HS toàn trường.

- Khuyến khích học sinh trung học nghiên cứu, sáng tạo khoa học, công nghệ, kỹ thuật, vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn cuộc sống;

- Góp phần thúc đẩy đổi mới hình thức tổ chức và phương pháp dạy học, đổi mới hình thức và phương pháp đánh giá kết quả học tập, phát triển năng lực học sinh, nâng cao chất lượng dạy học trong các cơ sở giáo dục trung học;

- Tạo cơ hội để học sinh trung học giới thiệu kết quả nghiên cứu, sáng tạo khoa học, kỹ thuật của mình;

** Kết quả đã đạt:* Có 03 sản phẩm dự thi NCKHKT trong đó 02 giải nhì cấp thành phố và 01 giải KK; Có 26 HS tham gia giải Toán và KHTN bằng TA có 26 em đạt giải cấp huyện và 02 em đạt giải cấp thành phố.

4. Công tác Giáo dục đạo đức lối sống

** Công tác chỉ đạo.*

- Nhà trường triển khai nghiêm túc Công văn về Hướng dẫn triển khai công tác Giáo dục an toàn giao thông cấp THCS và THPT.

- Chỉ đạo các tổ chức đoàn thể trong nhà trường tham gia giao thông một cách an toàn không để xảy ra tình trạng vi phạm. Công trường không để ùn tắc, bán hàng, tụ tập đông người. Xây dựng Kế hoạch cụ thể trong năm học, ký kết giao ước các đợt cao điểm trong năm.

- Tích cực tuyên truyền nội dung này cho GV và HS. Lồng ghép nội dung đạo đức, lối sống trong các môn học như GD CD, MT, AN, NV có hiệu quả. Tổ chức các chuyên đề HĐGD NGLL, tham gia cuộc thi ANGT vì Nụ cười ngày mai... có 01 HS đạt giải Quốc gia.

** Kết quả đã đạt:* Trong năm học qua không có tình trạng HS bị thương tích vì tai nạn giao thông.

** Những tồn tại hạn chế:* Một số phụ huynh còn chưa ý thức cao trong VĐ nhắc nhở phối hợp cho HS khi tham gia giao thông, còn để HS đi xe điện tùy tiện.

5. Công tác hướng nghiệp và phân luồng học sinh

** Công tác chỉ đạo.*

- Tiếp tục triển khai Kế hoạch số 2400/KH-UBND ngày 10/8/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về Ban hành khung Kế hoạch thời gian năm học 2023-2024; Công văn số 2300/SGD ĐT-GDTrH ngày 25/8/2023 của Sở GD ĐT Hải Phòng

về Hướng dẫn thực hiện công tác hướng nghiệp và phân luồng HS TH năm học 2023-2024.

Giáo dục cho HS niềm yêu lao động và ý thức đúng đắn với nghề nghiệp phù hợp với thực tiễn của địa phương. Đổi mới nội dung và phương thức GD như cho HS tăng cường hoạt động trải nghiệm...Lồng ghép thông qua việc dạy tích hợp với các bài dạy ở tất cả các bộ môn.

* *Kết quả đã đạt:* Cơ bản trang bị cho HS những kiến thức kỹ năng lao động cần thiết khi HS hết L9 có thể tham gia lao động sản xuất.

* *Những tồn tại hạn chế:* Việc tuyên truyền ND này còn chưa sâu rộng. ND dạy còn chưa đa dạng.

6. Việc thực hiện chuyển đổi số trong nhà trường

* *Công tác chỉ đạo.*

Thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số trong hoạt động dạy học và quản lý giáo dục, bao gồm ứng dụng công nghệ thông tin trong việc đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá học sinh; sử dụng các phần mềm ứng dụng dạy học nhằm nâng cao chất lượng bài giảng, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quá trình dạy học và quản trị nhà trường.

* *Kết quả đã đạt:* Đảm bảo đủ các loại hồ sơ, đảm bảo tính pháp lý, cập nhật thông tin thường xuyên.

* *Những tồn tại hạn chế:* Do tình trạng tinh giản nên việc dồn bộ phận phụ trách còn chông chéo công việc, không chuyên sâu ảnh hưởng khó khăn trong công tác chỉ đạo

Trên đây là Báo cáo thường niên năm học 2023-2024 của trường THCS thị trấn Tiên Lãng, nhà trường công khai đến Lãnh đạo, Cha mẹ học sinh, đội ngũ CBGV-NV nhà trường để nắm bắt và tiếp tục hỗ trợ nhà trường thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục trong năm học 2024-2025.

Nơi nhận

- Bảng tin thông báo NT
- Đăng trên trang web đơn vị
- Lưu VT

HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)

Nguyễn Thị Nguyệt